

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Phạm Duy Bảo	HK1	7.6 ³³	8.2 ²²	7.1 ³⁰	8.4 ²⁶	7.2 ³⁰	8.6 ¹⁸	8.0 ³⁴	7.7 ²⁸	8.5 ²⁵	8.4 ⁴¹	Đ	Đ	Đ	8.0 ²⁷	0 0	G	T	23	GIOI	
		HK2	7.8 ³⁶	6.8 ³³	8.7 ¹⁵	9.0 ¹⁷	7.9 ³¹	7.2 ⁴⁴	8.3 ⁴¹	7.0 ³⁷	7.8 ⁴²	9.7 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	8.0 ³²	0 0	K	T	33	TT	
		CN	7.7 ³⁷	7.3 ³²	8.2 ¹⁸	8.8 ¹⁸	7.7 ³¹	7.7 ³⁵	8.2 ³⁷	7.2 ³⁴	8.0 ³⁷	9.3 ²³	Đ	Đ	Đ	8.0 ³³	0 0	K	T	33	TT	L
2	Hà Đức Cường	HK1	8.2 ¹²	7.8 ²⁸	7.7 ¹⁸	9.3 ⁷	7.9 ²⁰	8.3 ²¹	8.7 ²²	8.5 ¹⁷	8.0 ³³	9.0 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.3 ¹⁹	0 0	G	T	18	GIOI	
		HK2	8.4 ¹⁶	8.7 ¹¹	8.2 ²²	8.5 ²⁷	8.1 ²⁴	8.6 ²⁵	8.9 ²⁴	8.0 ²³	8.4 ²⁹	8.8 ³⁶	Đ	Đ	Đ	8.5 ²¹	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.3 ¹⁴	8.4 ¹⁵	8.0 ²²	8.8 ¹⁸	8.0 ²⁴	8.5 ²²	8.8 ²⁵	8.2 ²¹	8.3 ²⁸	8.9 ³⁴	Đ	Đ	Đ	8.4 ¹⁹	0 0	G	T	19	GIOI	L
3	Đào Thị Thùy Dung	HK1	8.7 ³	9.4 ³	8.2 ¹³	9.4 ³	9.6 ²	9.5 ³	9.7 ⁴	9.7 ¹	9.9 ¹	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.4 ²	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	9.2 ²	9.6 ³	9.7 ³	9.4 ³	9.8 ²	9.7 ⁶	9.7 ¹	9.9 ¹	9.4 ⁶	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.6 ²	1 0	G	T	2	GIOI	
		CN	9.0 ³	9.5 ³	9.2 ⁵	9.4 ³	9.7 ²	9.6 ⁴	9.7 ¹	9.8 ¹	9.6 ³	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.5 ²	1 0	G	T	2	GIOI	L
4	Mai Thị Thanh Đào	HK1	8.3 ⁸	8.6 ¹⁴	8.0 ¹⁴	9.4 ³	8.3 ¹²	9.2 ⁷	8.8 ²¹	9.6 ⁴	9.3 ⁷	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	9.0 ⁵	9.1 ⁶	9.3 ¹⁰	9.5 ²	9.2 ⁷	9.9 ¹	9.4 ⁴	9.1 ⁶	9.2 ¹¹	9.8 ⁹	Đ	Đ	Đ	9.4 ³	0 0	G	T	3	GIOI	
		CN	8.8 ⁶	8.9 ⁷	8.9 ⁹	9.5 ²	8.9 ⁷	9.7 ³	9.2 ⁸	9.3 ⁵	9.2 ⁹	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	9.2 ³	0 0	G	T	3	GIOI	L
5	Nguyễn Trần Tâm Đoan	HK1	7.8 ²³	5.1 ⁴⁷	4.9 ⁴⁵	6.1 ⁴⁷	5.5 ⁴²	6.6 ⁴²	8.1 ³¹	6.3 ⁴⁴	7.7 ³⁶	8.5 ⁴⁰	Đ	Đ	Đ	6.7 ⁴⁴	4 0	Tb	K	45		
		HK2	8.2 ²²	3.0 ⁴⁷	5.9 ⁴⁷	8.1 ³⁹	7.1 ⁴⁰	7.4 ⁴¹	8.1 ⁴⁴	5.1 ⁴⁶	8.5 ²⁶	8.8 ³⁶	Đ	Đ	Đ	7.0 ⁴⁶	0 0	Tb	T	45		
		CN	8.1 ²³	3.7 ⁴⁷	5.6 ⁴⁶	7.4 ⁴⁶	6.6 ⁴⁰	7.1 ⁴⁵	8.1 ³⁹	5.5 ⁴⁶	8.2 ³³	8.7 ³⁹	Đ	Đ	Đ	6.9 ⁴⁶	4 0	Tb	T	45		L
6	Đoàn Võ Thuận Đức	HK1	7.0 ⁴⁶	6.7 ³⁷	7.1 ³⁰	8.5 ²⁵	6.1 ³⁹	7.9 ²⁶	7.4 ⁴²	7.6 ³¹	6.6 ⁴⁷	8.9 ³⁰	Đ	Đ	Đ	7.4 ³⁵	0 0	K	T	34	TT	
		HK2	7.3 ⁴³	7.5 ²⁸	7.6 ³⁴	7.7 ⁴⁷	7.9 ³¹	7.3 ⁴³	9.4 ⁴	7.2 ³²	8.4 ²⁹	8.3 ⁴⁵	Đ	Đ	Đ	7.9 ³⁷	0 0	K	T	37	TT	
		CN	7.2 ⁴⁴	7.2 ³³	7.4 ³⁴	8.0 ³⁶	7.3 ³⁵	7.5 ³⁹	8.7 ²⁹	7.3 ³³	7.8 ⁴¹	8.5 ⁴¹	Đ	Đ	Đ	7.7 ³⁵	0 0	K	T	35	TT	L
7	Huỳnh Duy Minh Đức	HK1	8.3 ⁸	8.6 ¹⁴	7.4 ²⁵	8.8 ¹⁶	7.3 ²⁶	8.3 ²¹	8.9 ¹⁹	8.2 ²⁰	8.2 ²⁹	9.6 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.4 ¹⁷	0 0	G	T	16	GIOI	
		HK2	8.3 ¹⁸	7.7 ²⁶	7.5 ³⁶	9.4 ³	8.0 ²⁹	8.9 ²⁰	7.5 ⁴⁸	7.7 ²⁷	8.4 ²⁹	9.4 ²⁴	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁶	0 0	G	T	25	GIOI	
		CN	8.3 ¹⁴	8.0 ²³	7.5 ³³	9.2 ⁶	7.8 ²⁸	8.7 ¹⁹	8.0 ⁴²	7.9 ²⁵	8.3 ²⁸	9.5 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	8.3 ²³	0 0	G	T	23	GIOI	L
8	Lý Hồng Đức	HK1	6.2 ⁴⁸	4.2 ⁴⁸	3.9 ⁴⁸	5.4 ⁴⁸	4.0 ⁴⁷	4.9 ⁴⁸	6.4 ⁴⁷	4.0 ⁴⁷	6.4 ⁴⁸	7.2 ⁴⁸	Đ	Đ	Đ	5.3 ⁴⁷	0 0	Tb	K	47		
		HK2	6.4 ⁴⁸	2.1 ⁴⁸	6.2 ⁴⁶	6.2 ⁴⁸	6.2 ⁴⁶	4.3 ⁴⁸	8.4 ³⁹	4.6 ⁴⁷	6.7 ⁴⁸	7.8 ⁴⁷	Đ	Đ	Đ	5.9 ⁴⁸	0 0	Y	T	48		
		CN	6.3 ⁴⁸	2.8 ⁴⁸	5.4 ⁴⁷	5.9 ⁴⁸	5.5 ⁴⁸	4.5 ⁴⁸	7.7 ⁴⁷	4.4 ⁴⁷	6.6 ⁴⁸	7.6 ⁴⁸	Đ	Đ	Đ	5.7 ⁴⁸	0 0	Y	T	48		
9	Dương Hồ Bảo Hân	HK1	7.3 ⁴⁰	5.6 ⁴⁵	6.4 ³⁹	7.5 ³⁷	5.9 ⁴¹	6.9 ³⁹	8.9 ¹⁹	6.4 ⁴³	9.1 ¹¹	8.9 ³⁰	Đ	Đ	Đ	7.3 ³⁷	0 0	K	T	36	TT	
		HK2	7.7 ³⁹	5.0 ⁴⁴	7.0 ³⁹	8.2 ³⁶	5.4 ⁴⁸	7.9 ³⁶	8.9 ²⁴	6.2 ⁴³	8.7 ²²	8.9 ³⁴	Đ	Đ	Đ	7.4 ⁴³	0 0	K	T	42	TT	
		CN	7.6 ⁴⁰	5.2 ⁴⁴	6.8 ³⁹	8.0 ³⁶	5.6 ⁴⁷	7.6 ³⁷	8.9 ²⁰	6.3 ⁴²	8.8 ²⁰	8.9 ³⁴	Đ	Đ	Đ	7.4 ⁴²	0 0	K	T	41	TT	L
10	Nguyễn Lê Ngọc Hân	HK1	8.4 ⁷	9.3 ⁵	7.6 ²¹	8.0 ³²	7.8 ²²	9.0 ⁹	8.7 ²²	8.2 ²⁰	9.5 ⁵	9.6 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹²	0 0	G	T	12	GIOI	
		HK2	8.2 ²²	9.2 ⁵	9.4 ⁷	8.5 ²⁷	9.4 ⁴	8.9 ²⁰	9.1 ¹⁴	8.0 ²³	9.1 ¹³	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.0 ¹⁰	1 0	G	T	10	GIOI	
		CN	8.3 ¹⁴	9.2 ⁵	8.8 ¹³	8.3 ³²	8.9 ⁷	8.9 ¹⁴	9.0 ¹⁵	8.1 ²³	9.2 ⁹	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	8.9 ¹¹	1 0	G	T	11	GIOI	L
11	Lê Huỳnh Gia Huy	HK1	7.7 ³⁰	7.4 ³²	7.9 ¹⁶	8.6 ²³	6.0 ⁴⁰	8.8 ¹²	7.9 ³⁶	7.0 ³⁸	9.4 ⁶	9.6 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.0 ²⁷	2 0	K	T	29	TT	
		HK2	7.9 ³³	7.9 ²³	9.4 ⁷	8.3 ³²	8.8 ¹²	8.6 ²⁵	9.1 ¹⁴	7.2 ³²	8.9 ¹⁹	8.5 ⁴²	Đ	Đ	Đ	8.5 ²¹	0 1	K	T	28	TT	
		CN	7.8 ³⁴	7.7 ²⁵	8.9 ⁹	8.4 ²⁸	7.9 ²⁵	8.7 ¹⁹	8.7 ²⁹	7.1 ³⁶	9.1 ¹⁴	8.9 ³⁴	Đ	Đ	Đ	8.3 ²³	2 1	K	T	29	TT	L
12	Nguyễn Quốc Huy	HK1	8.0 ¹⁷	8.0 ²⁵	8.0 ¹⁴	8.8 ¹⁶	7.3 ²⁶	8.1 ²⁴	9.1 ¹²	8.5 ¹⁷	7.9 ³⁴	9.4 ¹⁶	Đ	Đ	Đ	8.3 ¹⁹	0 0	G	T	18	GIOI	
		HK2	7.9 ³³	8.6 ¹³	8.4 ¹⁸	8.7 ²³	8.2 ²²	8.7 ²³	7.9 ⁴⁶	7.1 ³⁵	8.6 ²⁴	8.7 ³⁹	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁶	2 0	G	T	25	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Nguyễn Quốc Huy	CN	7.9 ²⁹	8.4 ¹⁵	8.3 ¹⁷	8.7 ²²	7.9 ²⁵	8.5 ²²	8.3 ³⁵	7.6 ²⁹	8.4 ²⁵	8.9 ³⁴	Đ	Đ	Đ	8.3 ²³	2 0	G	T	23	GIOI	L
13	Trần Gia Huy	HK1	7.2 ⁴⁴	6.2 ⁴¹	4.3 ⁴⁷	7.8 ³⁵	6.3 ³⁶	7.1 ³⁷	5.4 ⁴⁸	8.1 ²⁵	7.5 ³⁸	7.9 ⁴²	Đ	Đ	Đ	6.8 ⁴²	0 0	Tb	T	43		
		HK2	6.8 ⁴⁷	6.8 ³³	5.2 ⁴⁸	7.9 ⁴³	6.9 ⁴²	7.4 ⁴¹	8.7 ³⁶	7.7 ²⁷	8.7 ²²	9.0 ³²	Đ	Đ	Đ	7.5 ⁴²	0 0	K	T	41	TT	
		CN	6.9 ⁴⁷	6.6 ³⁷	4.9 ⁴⁸	7.9 ³⁸	6.7 ³⁸	7.3 ⁴²	7.6 ⁴⁸	7.8 ²⁶	8.3 ²⁸	8.6 ⁴⁰	Đ	Đ	Đ	7.3 ⁴³	0 0	Tb	T	44		L
14	Nguyễn Trần Khang Hy	HK1	7.8 ²³	6.7 ³⁷	8.3 ¹²	8.2 ²⁹	8.5 ¹⁰	9.7 ²	8.7 ²²	9.0 ¹⁰	8.5 ²⁵	9.1 ²⁴	Đ	Đ	Đ	8.5 ¹⁵	0 0	K	T	25	TT	
		HK2	8.1 ²⁷	6.5 ³⁶	8.8 ¹⁴	9.3 ⁷	9.1 ⁸	9.8 ⁴	8.9 ²⁴	8.6 ¹⁶	7.8 ⁴²	9.8 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁷	0 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.0 ²⁷	6.6 ³⁷	8.6 ¹⁴	8.9 ¹⁶	8.9 ⁷	9.8 ²	8.8 ²⁵	8.7 ¹¹	8.0 ³⁷	9.6 ¹⁴	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁶	0 0	G	T	16	GIOI	L
15	Trần Duy Kha	HK1	7.3 ⁴⁰	8.5 ¹⁷	7.0 ³²	8.6 ²³	8.3 ¹²	7.9 ²⁶	9.2 ¹¹	8.9 ¹²	7.7 ³⁶	9.3 ²⁰	Đ	Đ	Đ	8.3 ¹⁹	0 0	G	T	18	GIOI	
		HK2	7.8 ³⁶	7.0 ³²	7.3 ³⁷	8.4 ³⁰	7.6 ³⁶	8.7 ²³	9.0 ²⁰	8.8 ¹⁰	8.8 ²¹	9.4 ²⁴	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁶	0 0	K	T	29	TT	
		CN	7.6 ⁴⁰	7.5 ²⁹	7.2 ³⁶	8.5 ²⁶	7.8 ²⁸	8.4 ²⁵	9.1 ¹²	8.8 ⁹	8.4 ²⁵	9.4 ²¹	Đ	Đ	Đ	8.3 ²³	0 0	K	T	29	TT	L
16	Dương Chấn Khang	HK1	7.4 ³⁶	6.2 ⁴¹	5.5 ⁴²	7.8 ³⁵	7.3 ²⁶	7.3 ³³	7.1 ⁴⁵	4.8 ⁴⁶	7.1 ⁴²	7.9 ⁴²	Đ	Đ	Đ	6.8 ⁴²	0 0	Tb	T	43		
		HK2	8.1 ²⁷	4.4 ⁴⁵	6.8 ⁴³	8.2 ³⁶	8.8 ¹²	7.2 ⁴⁴	8.5 ³⁸	6.3 ⁴²	8.2 ³⁸	7.7 ⁴⁸	Đ	Đ	Đ	7.4 ⁴³	0 0	Tb	T	44		
		CN	7.9 ²⁹	5.0 ⁴⁵	6.4 ⁴³	8.1 ³⁵	8.3 ¹⁷	7.2 ⁴⁴	8.0 ⁴²	5.8 ⁴⁴	7.8 ⁴¹	7.8 ⁴⁷	Đ	Đ	Đ	7.2 ⁴⁴	0 0	K	T	42	TT	L
17	Võ Anh Khôi	HK1	7.4 ³⁶	8.0 ²⁵	6.8 ³⁴	7.5 ³⁷	6.7 ³²	6.6 ⁴²	8.1 ³¹	7.0 ³⁸	7.3 ³⁹	9.6 ⁹	Đ	Đ	Đ	7.5 ³⁴	1 0	K	T	33	TT	
		HK2	7.6 ⁴²	7.4 ³⁰	6.8 ⁴³	8.8 ²⁰	7.0 ⁴¹	7.7 ³⁸	8.9 ²⁴	6.5 ⁴⁰	8.3 ³⁵	9.0 ³²	Đ	Đ	Đ	7.8 ³⁸	0 0	K	T	38	TT	
		CN	7.5 ⁴²	7.6 ²⁷	6.8 ³⁹	8.4 ²⁸	6.9 ³⁷	7.3 ⁴²	8.6 ³¹	6.7 ⁴⁰	8.0 ³⁷	9.2 ²⁸	Đ	Đ	Đ	7.7 ³⁵	1 0	K	T	35	TT	L
18	Huỳnh Nguyễn Trung Kiên	HK1	7.8 ²³	7.0 ³⁶	7.3 ²⁹	8.4 ²⁶	8.3 ¹²	8.7 ¹⁷	9.0 ¹⁷	7.3 ³⁴	9.2 ⁹	9.2 ²³	Đ	Đ	Đ	8.2 ²³	0 0	K	T	26	TT	
		HK2	7.9 ³³	6.5 ³⁶	8.3 ²¹	8.2 ³⁶	8.4 ²⁰	7.6 ⁴⁰	8.9 ²⁴	7.2 ³²	8.4 ²⁹	9.8 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.1 ³¹	0 0	K	T	32	TT	
		CN	7.9 ²⁹	6.7 ³⁶	8.0 ²²	8.3 ³²	8.4 ¹⁵	8.0 ³⁰	8.9 ²⁰	7.2 ³⁴	8.7 ²¹	9.6 ¹⁴	Đ	Đ	Đ	8.2 ²⁹	0 0	K	T	31	TT	L
19	Lâm Bạch Thiên Kim	HK1	8.3 ⁸	9.4 ³	7.5 ²⁴	9.0 ¹⁰	8.7 ⁸	8.8 ¹²	9.8 ¹	9.5 ⁵	9.2 ⁹	9.3 ²⁰	Đ	Đ	Đ	9.0 ⁵	0 0	G	T	5	GIOI	
		HK2	8.8 ⁹	9.4 ⁴	8.2 ²²	9.2 ¹⁰	9.5 ³	9.3 ¹²	9.3 ⁷	9.6 ³	9.4 ⁶	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.3 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.6 ⁷	9.4 ⁴	8.0 ²²	9.1 ¹⁰	9.2 ⁴	9.1 ¹³	9.5 ³	9.6 ³	9.3 ⁷	9.7 ⁹	Đ	Đ	Đ	9.2 ³	0 0	G	T	3	GIOI	L
20	Đỗ Hoàng Ngọc Linh	HK1	6.9 ⁴⁷	6.5 ³⁹	7.4 ²⁵	7.3 ⁴¹	4.2 ⁴⁶	6.1 ⁴⁵	7.5 ⁴¹	7.2 ³⁶	7.2 ⁴¹	9.1 ²⁴	Đ	Đ	Đ	6.9 ⁴¹	1 0	Tb	T	42		
		HK2	8.3 ¹⁸	5.9 ⁴¹	8.1 ²⁵	8.1 ³⁹	8.0 ²⁹	8.2 ³¹	8.2 ⁴³	7.1 ³⁵	7.3 ⁴⁶	8.7 ³⁹	Đ	Đ	Đ	7.8 ³⁸	3 0	K	T	38	TT	
		CN	7.8 ³⁴	6.1 ⁴⁰	7.9 ²⁶	7.8 ⁴²	6.7 ³⁸	7.5 ³⁹	8.0 ⁴²	7.1 ³⁶	7.3 ⁴⁷	8.8 ³⁸	Đ	Đ	Đ	7.5 ⁴¹	4 0	K	T	40	TT	L
21	Nguyễn Lê Thành Lợi	HK1	8.7 ³	8.3 ²¹	7.8 ¹⁷	8.7 ¹⁹	8.2 ¹⁸	8.9 ¹⁰	8.6 ²⁵	9.2 ⁹	9.3 ⁷	9.0 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹¹	0 0	G	T	11	GIOI	
		HK2	9.0 ⁵	7.3 ³¹	8.1 ²⁵	8.9 ¹⁹	8.6 ¹⁶	8.6 ²⁵	9.0 ²⁰	9.1 ⁶	9.8 ¹	9.5 ²²	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹⁵	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.9 ⁵	7.6 ²⁷	8.0 ²²	8.8 ¹⁸	8.5 ¹³	8.7 ¹⁹	8.9 ²⁰	9.1 ⁷	9.6 ³	9.3 ²³	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁵	0 0	G	T	15	GIOI	L
22	Nguyễn Thành Luân	HK1	7.8 ²³	9.1 ⁸	8.9 ⁴	9.4 ³	8.3 ¹²	8.8 ¹²	9.4 ⁶	9.7 ¹	9.6 ⁴	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	8.9 ⁷	8.7 ¹¹	9.6 ⁴	9.1 ¹⁵	8.1 ²⁴	9.9 ¹	9.5 ³	9.5 ⁴	9.8 ¹	9.8 ⁹	Đ	Đ	Đ	9.3 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.5 ⁸	8.8 ¹¹	9.4 ³	9.2 ⁶	8.2 ²⁰	9.5 ⁵	9.5 ³	9.6 ³	9.7 ¹	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	9.2 ³	0 0	G	T	3	GIOI	L
23	Đỗ Tiến Mạnh	HK1	7.5 ³⁵	8.7 ¹³	8.5 ⁸	9.0 ¹⁰	9.1 ⁴	9.2 ⁷	9.1 ¹²	8.3 ¹⁹	8.7 ¹⁷	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹⁰	0 0	G	T	10	GIOI	
		HK2	8.5 ¹³	8.2 ²⁰	8.4 ¹⁸	8.5 ²⁷	9.4 ⁴	9.4 ¹⁰	8.9 ²⁴	8.6 ¹⁶	9.1 ¹³	9.8 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.9 ¹³	3 0	G	T	13	GIOI	
		CN	8.2 ²⁰	8.4 ¹⁵	8.4 ¹⁶	8.7 ²²	9.3 ³	9.3 ⁹	9.0 ¹⁵	8.5 ¹⁸	9.0 ¹⁶	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	8.9 ¹¹	3 0	G	T	11	GIOI	L
24	Võ Hằng Nga	HK1	7.3 ⁴⁰	7.5 ³¹	6.1 ⁴¹	7.5 ³⁷	6.3 ³⁶	6.9 ³⁹	8.3 ²⁹	8.6 ¹⁵	7.1 ⁴²	8.7 ³⁶	Đ	Đ	Đ	7.4 ³⁵	0 0	K	T	34	TT	
		HK2	8.0 ³¹	6.7 ³⁵	6.9 ⁴¹	8.1 ³⁹	6.0 ⁴⁷	8.8 ²²	9.0 ²⁰	8.0 ²³	7.8 ⁴²	9.1 ³¹	Đ	Đ	Đ	7.8 ³⁸	0 0	K	T	38	TT	
		CN	7.8 ³⁴	7.0 ³⁴	6.6 ⁴²	7.9 ³⁸	6.1 ⁴⁶	8.2 ²⁹	8.8 ²⁵	8.2 ²¹	7.6 ⁴⁴	9.0 ³²	Đ	Đ	Đ	7.7 ³⁵	0 0	K	T	35	TT	L
25	Phạm Thị Hồng Ngân	HK1	8.2 ¹²	5.9 ⁴⁴	6.5 ³⁸	9.0 ¹⁰	8.8 ⁷	7.1 ³⁷	9.4 ⁶	7.7 ²⁸	8.6 ²⁴	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	8.1 ²⁴	1 0	K	T	27	TT	
		HK2	8.2 ²²	6.1 ⁴⁰	7.7 ³²	8.8 ²⁰	7.8 ³⁴	8.4 ²⁹	9.1 ¹⁴	8.1 ²¹	9.0 ¹⁷	9.8 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁶	1 0	K	T	29	TT	
		CN	8.2 ²⁰	6.0 ⁴¹	7.3 ³⁵	8.9 ¹⁶	8.1 ²³	8.0 ³⁰	9.2 ⁸	8.0 ²⁴	8.9 ¹⁷	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	8.2 ²⁹	2 0	K	T	31	TT	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Nguyễn Chí Nghi	HK1	8.1 ₁₄	8.1 ₂₄	8.8 ₆	9.3 ₇	7.3 ₂₆	7.9 ₂₆	9.1 ₁₂	9.5 ₅	8.9 ₁₅	9.4 ₁₆	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		HK2	8.5 ₁₃	8.3 ₁₇	8.9 ₁₃	8.8 ₂₀	9.0 ₁₁	9.8 ₄	9.1 ₁₄	8.8 ₁₀	9.8 ₁	9.5 ₂₂	Đ	Đ	Đ	9.1 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		CN	8.4 ₁₁	8.2 ₁₈	8.9 ₉	9.0 ₁₃	8.4 ₁₅	9.2 ₁₂	9.1 ₁₂	9.0 ₈	9.5 ₅	9.5 ₁₉	Đ	Đ	Đ	8.9 ₁₁	0 0	G	T	11	GIOI	L
27	Huỳnh Gia Bảo Ngọc	HK1	7.2 ₄₄	6.4 ₄₀	6.4 ₃₉	7.5 ₃₇	5.1 ₄₄	5.9 ₄₆	7.0 ₄₆	6.5 ₄₂	6.8 ₄₆	7.7 ₄₅	Đ	Đ	Đ	6.7 ₄₄	4 0	K	K	41	TT	
		HK2	6.9 ₄₆	4.0 ₄₆	7.0 ₃₉	8.1 ₃₉	7.2 ₃₉	7.0 ₄₆	8.8 ₃₁	5.3 ₄₅	8.4 ₂₉	8.5 ₄₂	Đ	Đ	Đ	7.1 ₄₅	0 1	Tb	K	47		
		CN	7.0 ₄₆	4.8 ₄₆	6.8 ₃₉	7.9 ₃₈	6.5 ₄₁	6.6 ₄₆	8.2 ₃₇	5.7 ₄₅	7.9 ₄₀	8.2 ₄₅	Đ	Đ	Đ	7.0 ₄₅	4 1	Tb	K	47		L
28	Trần Thị Bảo Ngọc	HK1	7.4 ₃₆	7.9 ₂₇	6.8 ₃₄	8.3 ₂₈	8.3 ₁₂	6.9 ₃₉	9.7 ₄	8.2 ₂₀	7.3 ₃₉	8.8 ₃₄	Đ	Đ	Đ	8.0 ₂₇	0 0	K	T	29	TT	
		HK2	8.2 ₂₂	8.4 ₁₆	8.1 ₂₅	8.4 ₃₀	8.1 ₂₄	9.0 ₁₇	9.3 ₇	8.8 ₁₀	8.5 ₂₆	9.3 ₂₇	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₈	1 0	G	T	18	GIOI	
		CN	7.9 ₂₉	8.2 ₁₈	7.7 ₂₇	8.4 ₂₈	8.2 ₂₀	8.3 ₂₈	9.4 ₆	8.6 ₁₅	8.1 ₃₆	9.1 ₃₁	Đ	Đ	Đ	8.4 ₁₉	1 0	G	T	19	GIOI	L
29	Vũ Ngọc Quỳnh Như	HK1	8.5 ₅	9.2 ₆	7.0 ₃₂	8.2 ₂₉	7.9 ₂₀	8.8 ₁₂	8.4 ₂₇	8.1 ₂₅	9.0 ₁₃	9.1 ₂₄	Đ	Đ	Đ	8.4 ₁₇	1 0	G	T	16	GIOI	
		HK2	8.2 ₂₂	9.1 ₆	8.6 ₁₇	9.4 ₃	7.4 ₃₇	9.0 ₁₇	9.3 ₇	8.9 ₈	9.4 ₆	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	8.9 ₁₃	0 0	G	T	13	GIOI	
		CN	8.3 ₁₄	9.1 ₆	8.1 ₁₉	9.0 ₁₃	7.6 ₃₂	8.9 ₁₄	9.0 ₁₅	8.6 ₁₅	9.3 ₇	9.6 ₁₄	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₄	1 0	G	T	14	GIOI	L
30	Nguyễn Thiên Phú	HK1	8.5 ₅	9.0 ₉	7.7 ₁₈	7.9 ₃₄	8.7 ₈	8.9 ₁₀	9.1 ₁₂	8.9 ₁₂	8.7 ₁₇	8.9 ₃₀	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₂	2 0	G	T	12	GIOI	
		HK2	9.2 ₂	8.9 ₉	9.6 ₄	7.8 ₄₅	9.4 ₄	9.7 ₆	8.6 ₃₇	8.8 ₁₀	9.4 ₆	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.1 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		CN	9.0 ₃	8.9 ₇	9.0 ₈	7.8 ₄₂	9.2 ₄	9.4 ₇	8.8 ₂₅	8.8 ₉	9.2 ₉	9.6 ₁₄	Đ	Đ	Đ	9.0 ₈	2 0	G	T	8	GIOI	L
31	Nguyễn Lê Hoàng Quân	HK1	7.8 ₂₃	9.6 ₁	10 ₁	9.4 ₃	9.1 ₄	9.4 ₄	9.3 ₁₀	9.0 ₁₀	9.8 ₂	9.8 ₃	Đ	Đ	Đ	9.3 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	8.9 ₇	9.8 ₂	9.9 ₁	9.2 ₁₀	8.5 ₁₇	9.6 ₈	9.3 ₇	8.3 ₁₉	9.4 ₆	8.6 ₄₁	Đ	Đ	Đ	9.2 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	
		CN	8.5 ₈	9.7 ₂	9.9 ₁	9.3 ₄	8.7 ₁₀	9.5 ₅	9.3 ₇	8.5 ₁₈	9.5 ₅	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	9.2 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	L
32	Phạm Mai Thảo Quyên	HK1	8.1 ₁₄	8.9 ₁₁	7.4 ₂₅	8.7 ₁₉	6.7 ₃₂	8.2 ₂₃	7.4 ₄₂	7.3 ₃₄	8.1 ₃₁	8.8 ₃₄	Đ	Đ	Đ	8.0 ₂₇	0 0	G	T	23	GIOI	
		HK2	8.0 ₃₁	8.6 ₁₃	7.7 ₃₂	8.6 ₂₄	8.3 ₂₁	9.2 ₁₄	8.4 ₃₉	7.6 ₂₉	8.9 ₁₉	9.6 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₁	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.0 ₂₇	8.7 ₁₂	7.6 ₃₁	8.6 ₂₄	7.8 ₂₈	8.9 ₁₄	8.1 ₃₉	7.5 ₃₁	8.6 ₂₃	9.3 ₂₃	Đ	Đ	Đ	8.3 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	L
33	Dương Lệ Quỳnh	HK1	9.1 ₁	8.6 ₁₄	8.4 ₁₀	9.0 ₁₀	8.5 ₁₀	9.3 ₅	9.8 ₁	8.8 ₁₄	8.7 ₁₇	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.0 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	
		HK2	9.2 ₂	8.5 ₁₅	9.6 ₄	9.2 ₁₀	8.8 ₁₂	9.3 ₁₂	9.3 ₇	8.7 ₁₅	9.5 ₅	9.8 ₉	Đ	Đ	Đ	9.2 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	
		CN	9.2 ₂	8.5 ₁₃	9.2 ₅	9.1 ₁₀	8.7 ₁₀	9.3 ₉	9.5 ₃	8.7 ₁₁	9.2 ₉	9.7 ₉	Đ	Đ	Đ	9.1 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	L
34	Lê Nguyễn Phương Quỳnh	HK1	9.1 ₁	9.5 ₂	9.6 ₂	9.6 ₁	10 ₁	9.9 ₁	9.8 ₁	9.7 ₁	9.8 ₂	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.5 ₁	10 ₁	9.8 ₂	9.6 ₁	9.9 ₁	9.9 ₁	9.6 ₂	9.7 ₂	9.6 ₄	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.8 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	9.4 ₁	9.8 ₁	9.7 ₂	9.6 ₁	9.9 ₁	9.9 ₁	9.7 ₁	9.7 ₂	9.7 ₁	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	L
35	Châu Hoàng Tâm	HK1	7.8 ₂₃	7.8 ₂₈	8.5 ₈	6.8 ₄₄	6.4 ₃₅	7.7 ₃₀	7.6 ₄₀	6.8 ₄₁	8.7 ₁₇	7.8 ₄₄	Đ	Đ	Đ	7.6 ₃₃	2 0	K	K	40	TT	
		HK2	8.3 ₁₈	5.8 ₄₂	7.9 ₂₉	8.3 ₃₂	6.3 ₄₅	7.7 ₃₈	8.3 ₄₁	6.5 ₄₀	8.3 ₃₅	8.8 ₃₆	Đ	Đ	Đ	7.6 ₄₁	0 0	K	K	43	TT	
		CN	8.1 ₂₃	6.5 ₃₉	8.1 ₁₉	7.8 ₄₂	6.3 ₄₃	7.7 ₃₅	8.1 ₃₉	6.6 ₄₁	8.4 ₂₅	8.5 ₄₁	Đ	Đ	Đ	7.6 ₄₀	2 0	K	K	43	TT	L
36	Tiêu Tấn Thành	HK1	7.6 ₃₃	8.8 ₁₂	6.8 ₃₄	8.7 ₁₉	6.3 ₃₆	7.6 ₃₁	7.7 ₃₉	7.4 ₃₃	8.3 ₂₈	9.4 ₁₆	Đ	Đ	Đ	7.9 ₃₁	0 0	K	T	31	TT	
		HK2	7.7 ₃₉	7.9 ₂₃	8.1 ₂₅	8.6 ₂₄	8.1 ₂₄	8.1 ₃₃	8.8 ₃₁	7.5 ₃₁	8.2 ₃₈	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	8.3 ₂₆	0 0	K	T	29	TT	
		CN	7.7 ₃₇	8.2 ₁₈	7.7 ₂₇	8.6 ₂₄	7.5 ₃₄	7.9 ₃₂	8.4 ₃₄	7.5 ₃₁	8.2 ₃₃	9.7 ₉	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₁	0 0	G	T	27	GIOI	L
37	Nguyễn Hồng Ngọc Thi	HK1	7.8 ₂₃	8.5 ₁₇	7.6 ₂₁	8.1 ₃₁	6.5 ₃₄	7.5 ₃₂	8.0 ₃₄	8.6 ₁₅	8.7 ₁₇	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	8.1 ₂₄	0 0	G	T	22	GIOI	
		HK2	8.5 ₁₃	8.0 ₂₂	7.8 ₃₁	8.3 ₃₂	8.1 ₂₄	9.0 ₁₇	8.8 ₃₁	8.8 ₁₀	8.1 ₄₀	9.8 ₉	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₁	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.3 ₁₄	8.2 ₁₈	7.7 ₂₇	8.2 ₃₄	7.6 ₃₂	8.5 ₂₂	8.5 ₃₃	8.7 ₁₁	8.3 ₂₈	9.7 ₉	Đ	Đ	Đ	8.4 ₁₉	0 0	G	T	19	GIOI	L
38	Bùi Nguyễn Minh Thịnh	HK1	7.3 ₄₀	6.2 ₄₁	4.4 ₄₆	6.7 ₄₅	3.8 ₄₈	5.7 ₄₇	7.3 ₄₄	3.7 ₄₈	7.9 ₃₄	7.3 ₄₆	Đ	Đ	Đ	6.0 ₄₆	7 0	Tb	K	46		
		HK2	7.0 ₄₅	5.2 ₄₃	6.6 ₄₅	7.8 ₄₅	7.7 ₃₅	6.5 ₄₇	8.8 ₃₁	4.4 ₄₈	7.2 ₄₇	8.3 ₄₅	Đ	Đ	Đ	7.0 ₄₆	2 0	Tb	T	45		
		CN	7.1 ₄₅	5.5 ₄₃	5.9 ₄₅	7.4 ₄₆	6.4 ₄₂	6.2 ₄₇	8.3 ₃₅	4.2 ₄₈	7.4 ₄₆	8.0 ₄₆	Đ	Đ	Đ	6.6 ₄₇	9 0	Tb	T	46		L
39	Đào Hưng Thịnh	HK1	8.3 ₈	7.2 ₃₄	8.4 ₁₀	9.0 ₁₀	6.8 ₃₁	8.1 ₂₄	9.0 ₁₇	8.1 ₂₅	9.0 ₁₃	9.4 ₁₆	Đ	Đ	Đ	8.3 ₁₉	0 0	G	T	18	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Đào Hưng Thịnh	HK2	8.6 ¹¹	7.5 ²⁸	8.7 ¹⁵	9.3 ⁷	9.1 ⁸	9.1 ¹⁵	8.8 ³¹	7.6 ²⁹	9.1 ¹³	9.8 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹⁵	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.5 ⁸	7.4 ³⁰	8.6 ¹⁴	9.2 ⁶	8.3 ¹⁷	8.8 ¹⁸	8.9 ²⁰	7.8 ²⁶	9.1 ¹⁴	9.7 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁶	0 0	G	T	16	GIOI	L
40	Lê Đan Thu	HK1	8.0 ¹⁷	5.5 ⁴⁶	5.3 ⁴³	6.9 ⁴³	5.1 ⁴⁴	7.3 ³³	7.9 ³⁶	8.2 ²⁰	8.7 ¹⁷	8.7 ³⁶	Đ	Đ	Đ	7.2 ³⁹	0 0	K	T	38	TT	
		HK2	8.3 ¹⁸	6.2 ³⁸	6.9 ⁴¹	8.3 ³²	6.8 ⁴⁴	8.0 ³⁵	8.1 ⁴⁴	8.9 ⁸	9.0 ¹⁷	9.4 ²⁴	Đ	Đ	Đ	8.0 ³²	3 0	K	T	33	TT	
		CN	8.2 ²⁰	6.0 ⁴¹	6.4 ⁴³	7.8 ⁴²	6.2 ⁴⁵	7.8 ³⁴	8.0 ⁴²	8.7 ¹¹	8.9 ¹⁷	9.2 ²⁸	Đ	Đ	Đ	7.7 ³⁵	3 0	K	T	35	TT	L
41	Phạm Nguyễn Minh Thu	HK1	7.7 ³⁰	9.0 ⁹	8.6 ⁷	8.8 ¹⁶	9.2 ³	9.3 ⁵	9.1 ¹²	9.4 ⁸	9.1 ¹¹	9.0 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁷	2 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	8.8 ⁹	8.3 ¹⁷	9.1 ¹²	9.2 ¹⁰	8.5 ¹⁷	9.4 ¹⁰	9.3 ⁷	9.2 ⁵	9.2 ¹¹	9.3 ²⁷	Đ	Đ	Đ	9.0 ¹⁰	1 0	G	T	10	GIOI	
		CN	8.4 ¹¹	8.5 ¹³	8.9 ⁹	9.1 ¹⁰	8.7 ¹⁰	9.4 ⁷	9.2 ⁸	9.3 ⁵	9.2 ⁹	9.2 ²⁸	Đ	Đ	Đ	9.0 ⁸	3 0	G	T	8	GIOI	L
42	Huỳnh Thị Cẩm Tiên	HK1	7.7 ³⁰	8.4 ¹⁹	5.3 ⁴³	8.9 ¹⁵	7.4 ²⁵	7.2 ³⁶	8.3 ²⁹	7.1 ³⁷	8.1 ³¹	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	7.8 ³²	0 0	K	T	32	TT	
		HK2	7.7 ³⁹	9.1 ⁶	8.2 ²²	9.0 ¹⁷	7.3 ³⁸	8.2 ³¹	9.3 ⁷	7.9 ²⁶	8.3 ³⁵	9.8 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.5 ²¹	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	7.7 ³⁷	8.9 ⁷	7.2 ³⁶	9.0 ¹³	7.3 ³⁵	7.9 ³²	9.0 ¹⁵	7.6 ²⁹	8.2 ³³	9.8 ³	Đ	Đ	Đ	8.3 ²³	0 0	G	T	23	GIOI	L
43	Lê Hồng Tiến	HK1	8.1 ¹⁴	8.2 ²²	9.2 ³	9.3 ⁷	8.1 ¹⁹	8.6 ¹⁸	9.4 ⁶	7.7 ²⁸	8.2 ²⁹	8.6 ³⁹	Đ	Đ	Đ	8.5 ¹⁵	2 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	8.1 ²⁷	8.2 ²⁰	9.4 ⁷	8.6 ²⁴	8.7 ¹⁵	9.1 ¹⁵	9.0 ²⁰	6.7 ³⁹	8.4 ²⁹	9.7 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁸	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.1 ²³	8.2 ¹⁸	9.3 ⁴	8.8 ¹⁸	8.5 ¹³	8.9 ¹⁴	9.1 ¹²	7.0 ³⁹	8.3 ²⁸	9.3 ²³	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁶	2 0	G	T	16	GIOI	L
44	Nguyễn Thị Ngọc Trân	HK1	8.0 ¹⁷	7.1 ³⁵	7.6 ²¹	6.6 ⁴⁶	5.2 ⁴³	7.3 ³³	7.9 ³⁶	6.0 ⁴⁵	7.1 ⁴²	9.3 ²⁰	Đ	Đ	Đ	7.2 ³⁹	1 0	K	T	38	TT	
		HK2	7.8 ³⁶	7.6 ²⁷	8.4 ¹⁸	9.3 ⁷	6.9 ⁴²	7.8 ³⁷	8.9 ²⁴	5.9 ⁴⁴	7.7 ⁴⁵	9.3 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.0 ³²	0 0	K	T	33	TT	
		CN	7.9 ²⁹	7.4 ³⁰	8.1 ¹⁹	8.4 ²⁸	6.3 ⁴³	7.6 ³⁷	8.6 ³¹	5.9 ⁴³	7.5 ⁴⁵	9.3 ²³	Đ	Đ	Đ	7.7 ³⁵	1 0	K	T	35	TT	L
45	Nguyễn Hữu Trung	HK1	7.9 ²²	7.6 ³⁰	7.4 ²⁵	8.7 ¹⁹	7.8 ²²	7.9 ²⁶	8.6 ²⁵	7.0 ³⁸	8.4 ²⁷	9.6 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.1 ²⁴	0 0	K	T	27	TT	
		HK2	8.6 ¹¹	7.8 ²⁵	7.9 ²⁹	9.4 ³	7.9 ³¹	8.6 ²⁵	9.1 ¹⁴	8.2 ²⁰	9.1 ¹³	9.3 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁸	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.4 ¹¹	7.7 ²⁵	7.7 ²⁷	9.2 ⁶	7.9 ²⁵	8.4 ²⁵	8.9 ²⁰	7.8 ²⁶	8.9 ¹⁷	9.4 ²¹	Đ	Đ	Đ	8.4 ¹⁹	0 0	G	T	19	GIOI	L
46	Đỗ Huy Văn	HK1	7.4 ³⁶	7.3 ³³	6.6 ³⁷	8.0 ³²	7.8 ²²	6.2 ⁴⁴	8.1 ³¹	7.5 ³²	7.1 ⁴²	7.3 ⁴⁶	Đ	Đ	Đ	7.3 ³⁷	0 0	K	T	36	TT	
		HK2	7.2 ⁴⁴	8.3 ¹⁷	7.2 ³⁸	7.9 ⁴³	8.5 ¹⁷	8.1 ³³	9.4 ⁴	6.9 ³⁸	8.0 ⁴¹	8.9 ³⁴	Đ	Đ	Đ	8.0 ³²	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	7.3 ⁴³	8.0 ²³	7.0 ³⁸	7.9 ³⁸	8.3 ¹⁷	7.5 ³⁹	9.0 ¹⁵	7.1 ³⁶	7.7 ⁴³	8.4 ⁴⁴	Đ	Đ	Đ	7.8 ³⁴	0 0	K	T	34	TT	L
47	Nguyễn Trúc Vy	HK1	8.0 ¹⁷	9.2 ⁶	8.9 ⁴	9.6 ¹	8.9 ⁶	8.8 ¹²	9.4 ⁶	8.2 ²⁰	8.8 ¹⁶	8.9 ³⁰	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	8.4 ¹⁶	8.8 ¹⁰	9.3 ¹⁰	9.1 ¹⁵	9.1 ⁸	9.5 ⁹	9.1 ¹⁴	8.5 ¹⁸	8.6 ²⁴	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.0 ¹⁰	0 0	G	T	10	GIOI	
		CN	8.3 ¹⁴	8.9 ⁷	9.2 ⁵	9.3 ⁴	9.0 ⁶	9.3 ⁹	9.2 ⁸	8.4 ²⁰	8.7 ²¹	9.6 ¹⁴	Đ	Đ	Đ	9.0 ⁸	0 0	G	T	8	GIOI	L
48	Phạm Trần Bảo Ngọc	HK1	8.0 ¹⁷	8.4 ¹⁹	7.7 ¹⁸	7.2 ⁴²	8.3 ¹²	8.4 ²⁰	8.4 ²⁷	9.5 ⁵	8.7 ¹⁷	8.7 ³⁶	Đ	Đ	Đ		0 0		T			
		HK2	8.1 ²⁷	6.2 ³⁸	7.6 ³⁴	9.2 ¹⁰	8.2 ²²	8.4 ²⁹	7.7 ⁴⁷	8.1 ²¹	8.5 ²⁶	8.4 ⁴⁴	Đ	Đ	Đ	8.0 ³²	2 0	K	T	33	TT	
		CN	8.1 ²³	6.9 ³⁵	7.6 ³¹	8.5 ²⁶	8.2 ²⁰	8.4 ²⁵	7.9 ⁴⁶	8.6 ¹⁵	8.6 ²³	8.5 ⁴¹	Đ	Đ	Đ	8.1 ³¹	2 0	G	T	27	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
----	-----------	----	---------	------	--------	----------	---------	--------	------	-----------	---------	-----------	---------	----------	---------	-----	-------------	---------	-----------	----	-----------	---------

Số ngày nghỉ có phép:	50	Hạnh kiểm:	Học lực:	Danh hiệu:
Số ngày nghỉ không phép:	2	- Tốt: 46	- Giỏi: 28	- Giỏi: 28
		- Khá: 2	- Khá: 15	- Tiên tiến: 15
		- Trung bình: 0	- Trung bình: 4	
		- Yếu: 0	- Yếu: 1	
			- Kém: 0	

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)